

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
BÌNH DƯƠNG

Số: /GPMT-BQL Bình Dương, ngày tháng 3 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;*

*Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 03/GPMT đến ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH Astro Engineering Việt Nam về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất, gia công sản xuất khung xe đạp bằng kim loại 900.000 cái/năm; phụ tùng xe đạp bằng kim loại 2.700.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công sản xuất khung xe đạp bằng carbon 600.000 cái/năm; phụ tùng xe đạp bằng sợi carbon 300.000 sản phẩm/năm”;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Astro Engineering Việt Nam, địa chỉ tại lô CN15, đường H1, khu công nghiệp Kim Huy, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công sản xuất khung xe đạp bằng kim loại 900.000 cái/năm; phụ tùng xe đạp bằng kim loại 2.700.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công sản xuất khung xe đạp bằng carbon 600.000 cái/năm; phụ tùng xe đạp bằng sợi carbon 300.000 sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên Cơ sở: “Nhà máy sản xuất, gia công sản xuất khung xe đạp bằng kim loại 900.000 cái/năm; phụ tùng xe đạp bằng kim loại 2.700.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công sản xuất khung xe đạp bằng carbon 600.000 cái/năm; phụ tùng xe đạp bằng sợi carbon 300.000 sản phẩm/năm”

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN15, đường H1, khu công nghiệp Kim Huy, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 2008, cấp chứng nhận thay đổi lần sáu ngày 25 tháng 11 năm 2020 (Được cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 46212000566) (mã số dự án: 3287086011).

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2000, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 22 tháng 01 năm 2021 (mã số doanh nghiệp: 3700330778).

1.5. Mã số thuế: 3700330778.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công sản xuất khung xe đạp, xe đạp các loại, bộ phận rời và phụ tùng, khung, giá đỡ các loại bằng kim loại và sợi carbon.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022. Dự án thuộc nhóm B theo Luật đầu tư công số 39/2019/QH14.

- Phạm vi: Cơ sở tọa lạc tại lô CN15, đường H1, khu công nghiệp Kim Huy, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 49.213 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của Cơ sở:

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Các hạng mục công trình chính và phụ trợ đi kèm</b>	<b>27.233,12</b>	<b>50.948,64</b>	<b>55,33</b>
A.1	Nhà xưởng 1 (01 tầng)	7.200	7.200	
A.2	Xưởng hợp kim nhôm (02 tầng)	4.275	8.642,7	
A.3	Xưởng carbon (03 tầng)	4.275	12.956,1	
A.4	Xưởng khuôn đúc – nhà kho (03 tầng)	1.794	4.594,48	
A.5	Nhà xe công nhân (03 tầng)	1.518	4.554	
A.6	Nhà bảo vệ (01 tầng)	60	60	
A.7	Bệ container (2 bộ)	325	325	
A.8	Nhà vệ sinh (01 tầng)	200	200	

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)
<b>A</b>	<b>Các hạng mục công trình chính và phụ trợ đi kèm</b>	<b>27.233,12</b>	<b>50.948,64</b>	<b>55,33</b>
A.9	Tháp nước	36	36	
A.10	Nhà văn phòng (3 tầng + sân thượng)	916,87	2.741,85	
A.11	Nhà ăn công nhân (02 tầng)	1.851,8	3.703,6	
A.12	Nhà lò hơi (01 tầng)	1.782	1.782	
A.13	Kho thành phẩm (02 tầng)	396	802	
A.14	Kho nguyên liệu (02 tầng)	736	1.483,46	
A.15	Bể nước ngầm	739,45	739,45	
A.16	Kho hóa chất (01 tầng)	368	368	
A.17	Nhà điện (01 tầng)	360	360	
A.18	Trạm đặt bồn gas LPG	400	400	
<b>B</b>	<b>Công trình bảo vệ môi trường</b>	<b>620,46</b>	<b>1.100,8</b>	<b>1,26</b>
B.1	Nhà máy hơi – nhà rác (02 tầng)	470,46	950,8	
B.2	Trạm xử lý nước thải sinh hoạt	50	50	
B.3	Trạm xử lý nước thải sản xuất	100	100	
<b>C</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>9.842,6</b>	<b>-</b>	<b>20,0</b>
<b>D</b>	<b>Đất giao thông – sân bãi</b>	<b>11.516,82</b>	<b>-</b>	<b>23,41</b>
<b>Tổng</b>		<b>49.213</b>	<b>52.049,44</b>	<b>100,00</b>

- Quy mô công suất của Cơ sở:

+ Khung xe đạp bằng kim loại: 900.000 cái/năm.

+ Phụ tùng xe đạp bằng kim loại: 2.700.000 cái/năm.

+ Khung xe đạp bằng carbon: 600.000 cái/năm.

+ Phụ tùng xe đạp bằng carbon: 300.000 cái/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất khung xe đạp bằng kim loại: Nguyên liệu (nhôm ống) → Rửa ống lần 1 → Hàn khí → Rửa ống lần 2 → Xử lý nhiệt → Cân chỉnh → Gia công → Xử lý thuốc → Mài sửa → Lắp ráp (phụ kiện: miếng kẹp, nút luân dây thắng,...) → Sơn tĩnh điện → Sấy → Sơn dặm → Sấy → Dán tem → Sơn bóng → Sấy → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ tùng xe đạp bằng kim loại: Phụ tùng xe đạp bằng kim loại (mua ở bên ngoài) → Sơn → Sấy → Thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất khung xe đạp bằng carbon: Tấm carbon → Cắt → Tạo khung (dán vào khuôn\*) → Ép nhiệt → Tách khuôn → Gia công chi tiết → Lắp ráp (phụ kiện: miếng kẹp, nút luôn dây thắng,...) → Kiểm tra chất lượng → Mài sửa → Sơn dặm → Sấy → Dán tem → Sơn bóng → Sấy → Đóng gói thành phẩm.

(\*) Tạo khuôn: Hạt xốp → Khuôn định hình → Gia nhiệt → Tháo khuôn → Thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất phụ tùng xe đạp bằng carbon: Phụ tùng xe đạp bằng sợi Carbon (mua ở bên ngoài) → Sơn → Sấy → Thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Astro Engineering Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Astro Engineering Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày ..... tháng 3 năm 2024 đến ngày ..... tháng 3 năm 2034)

**Điều 4.** Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Astro Engineering Việt Nam;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;
- UBND thành phố Thủ Dầu Một;
- Cổng Thông tin điện tử Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (T).

**KT.TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Trương Văn phong**

## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Kim Huy, không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Astro Engineering Việt Nam đã ký với Công ty TNHH Phát triển KCN Kim Huy tại hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 0909/2012/HDDV/KH ngày 09 tháng 09 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 01/2024/PLHDDV/KH ngày 13/03/2024.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

###### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:**

+ Nguồn số 01 (NT1): Nước thải từ khu nhà vệ sinh số 01 khu vực xưởng hợp kim nhôm với lưu lượng khoảng 05 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 1 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 02 (NT2): Nước thải từ khu nhà vệ sinh số 02 khu vực xưởng hợp kim nhôm với lưu lượng khoảng 05 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 2 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 75 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

+ Nguồn số 03 (NT3): Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng carbon với lưu lượng 10 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 3 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 04 (NT4): Nước thải từ khu nhà vệ sinh số 01 khu vực văn phòng với lưu lượng 05 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 4 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 05 (NT5): Nước thải từ khu nhà vệ sinh số 02 khu vực văn phòng với lưu lượng 05 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 5 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 06 (NT6): Nước thải từ khu nhà vệ sinh nhà bảo vệ với lưu lượng 01 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 6 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 07 (NT7): Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực nhà ăn với lưu lượng 02 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 7 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 08 (NT8): Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực nhà ăn với lưu lượng 06 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 8 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 09 (NT9): Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực kho thành phẩm với lưu lượng 10 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 9 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 10 (NT10): Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực xưởng sơn với lưu lượng 10 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 10 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 11 (NT11): Nước thải từ khu nhà vệ sinh khu vực khu nhà xe với lưu lượng 08 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn về bể tự hoại 3 ngăn số 11 sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 12 (NT12): Nước thải rửa tay chân của công nhân tại bồn rửa tay số 1 khu vực nhà ăn với lưu lượng 2,5 m<sup>3</sup>/ngày được dẫn vào ống nhựa PVC D140 mm sử dụng 1 bơm 0,75 HP đưa về hệ thống xử lý nước thải số 01 có công suất 75 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

+ Nguồn số 13 (NT13): Nước thải rửa tay chân của công nhân tại bồn rửa tay số 2 khu vực nhà ăn với lưu lượng 2,5 m<sup>3</sup>/ngày được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 01 để xử lý.

+ Nguồn số 14 (NT14): Nước thải từ quá trình hấp thụ bụi sơn tại khu vực xưởng sơn với lưu lượng 36 m<sup>3</sup>/lần xả/tuần được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

+ Nguồn số 15 (NT15): Nước thải từ quá trình hấp thụ bụi mài tại khu vực xưởng carbon và khuôn đúc với lưu lượng 18 m<sup>3</sup>/lần xả/tháng được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

+ Nguồn số 16 (NT16): Nước thải xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi và nước thải rửa lọc thiết bị làm mềm nước cấp cho lò hơi tại khu vực lò hơi với lưu lượng 05 m<sup>3</sup>/lần xả/tuần được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

+ Nguồn số 17 (NT17): Nước thải từ quá trình rửa ống nhôm tại xưởng hợp kim nhôm với lưu lượng 335 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

+ Nguồn số 18 (NT18): Nước thải từ quá trình xử lý thuốc tại xưởng hợp kim nhôm với lưu lượng 180 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được bơm về hệ thống xử lý nước thải số 02 để xử lý.

(Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa: 646 m<sup>3</sup>/ngày đêm)

- Toàn bộ Cơ sở có 2 hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải từ sinh hoạt (hệ thống số 01-HT01) công suất 75 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Thu gom và xử lý từ nguồn số 01 đến nguồn số 13 (NT01 đến NT13)

+ Hệ thống xử lý nước thải từ sản xuất (hệ thống số 02-HT02) công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Thu gom và xử lý từ nguồn số 14 đến nguồn số 18 (NT14 đến NT18)

- Toàn bộ Cơ sở có 1 dòng nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Kim Huy nằm trên đường H1, Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1222.107; Y = 604.461.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý số 01:

+ Nước thải → Bể thu gom → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể thải → Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Kim Huy (Bùn thải → Bể chứa bùn → Hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý).

+ Công suất thiết kế: 75 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel.

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 02:

+ Nước thải → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Bể xả thải → Hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Kim Huy (Bùn thải → Bể chứa bùn → Máy ép bùn dạng khung → Hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý).

+ Công suất thiết kế: 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaCl<sub>2</sub>, phèn PAC, NaOH, Polymer, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, CSO<sub>4</sub> (hóa chất khử bọt).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

### 1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh



lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải số 01, công suất thiết kế 75 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất thiết kế 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải số 01, công suất 75 m<sup>3</sup>/ngày đêm:
- Tại đầu ra của bể xả thải.

- Tại các vị trí khác của hệ thống xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày đêm:

- Tại đầu ra của bể xả thải.

- Tại các vị trí khác của hệ thống xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Kim Huy.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số

02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Kim Huy, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Kim Huy để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Kim Huy và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thỏa thuận bằng văn bản với Chủ đầu tư khu công nghiệp Kim Huy về việc đầu nối nước thải sau xử lý tại Cơ sở vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Kim Huy đảm bảo không vượt quá điều kiện tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01 (KT1): Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đốt nhiên liệu cho lò hơi 01 công suất 2 tấn hơi/giờ.

+ Nguồn số 02 (KT2): Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đốt nhiên liệu cho lò hơi 02 (lò dự phòng) công suất 1,5 tấn hơi/giờ.

+ Nguồn số 03, 04, 05, 06 (KT3 đến KT6): Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn 1 của chuyền phun sơn 01 (Chuyền bù sơn).

+ Nguồn số 07, 08, 09, 10 (KT7 đến KT10): Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 2 của chuyền phun sơn 01 (Chuyền bù sơn).

+ Nguồn số 11, 12, 13, 14 (KT11 đến KT14): Khí thải phát sinh từ buồng sơn của chuyền phun sơn 02 (Chuyền sơn bóng carbon).

+ Nguồn số 15, 16, 17, 18, 19 (KT15 đến KT19): Khí thải phát sinh từ buồng sơn của chuyền phun sơn 03 (Chuyền sơn A carbon).

+ Nguồn số 20, 21, 22, 23, 24 (KT20 đến KT24): Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn của chuyền phun sơn 04 (Chuyền sơn B carbon).

+ Nguồn số 25, 26, 27, 28, 29 (KT25 đến KT29): Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 01 của chuyền phun sơn 05 (Chuyền sơn A nhôm).

+ Nguồn số 30, 31, 32, 33 (KT30 đến KT33): Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 02 của chuyền phun sơn 05 (Chuyền sơn A nhôm).

+ Nguồn số 34, 35, 36, 37, 38 (KT34 đến KT38): Khí thải phát sinh từ buồng sơn của chuyền phun sơn 06 (Chuyền sơn bóng nhôm 1).

+ Nguồn số 39, 40, 41, 42 (KT39 đến KT42): Khí thải phát sinh từ buồng sơn của chuyền phun sơn 07 (Chuyền sơn bóng nhôm 2).

+ Nguồn số 43, 44, 45, 46, 47 (KT43 đến KT47): Khí thải phát sinh từ buồng sơn của chuyền phun sơn 08 (Chuyền sơn C nhôm).

+ Nguồn số 48, 49, 50, 51 (KT48 đến KT51): Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 01 của chuyền phun sơn 09 (Chuyền sơn D nhôm).

+ Nguồn số 52, 53, 54, 55 (KT52 đến KT55): Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn số 02 của chuyền phun sơn 09 (Chuyền sơn D nhôm).

+ Nguồn số 56, 57 (KT56, KT57)\*: Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ dây chuyền rửa ống nhôm 01, 02.

+ Nguồn từ số 58 đến số 97 (KT58 đến KT97)\*: Khí thải từ máy hàn số 01 đến số 40.

+ Nguồn số 98, 99 (KT98, KT99)\*: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 01, 02.

+ Nguồn số 100, 101 (KT100, KT101): Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện 01, 02.

- Nguồn phát sinh bụi:

+ Nguồn số 102, 103, 104, 105, 106, 107 (KT102 đến KT107): Bụi phát sinh từ công đoạn mài khung xe đạp từ buồng mài số 01, 02, 03, 04, 05, 06 (khung xe đạp carbon + khung xe đạp kim loại).

+ Nguồn số 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117 (KT108 đến KT117): Bụi, khí thải phát sinh từ máy gia công khung xe đạp carbon (máy cắt carbon số 01, 02, 03; máy phay carbon số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07).

+ Nguồn số 118 (KT118): Bụi, khí thải phát sinh từ máy gia công khung xe đạp bằng carbon (máy mài sửa 01).

+ Nguồn số 119 (KT119)\*: Nhiệt dư phát sinh từ buồng sấy của chuyền sơn số 02

+ Nguồn số 120 (KT120)\*: Nhiệt dư phát sinh từ buồng sấy của chuyền sơn số 03

+ Nguồn số 121 (KT121)\*: Nhiệt dư phát sinh từ buồng sấy của chuyền sơn số 04

+ Nguồn số 122 (KT122)\*: Nhiệt dư phát sinh từ buồng sấy của chuyền sơn số 05

+ Nguồn số 123 (KT123)\*: Nhiệt dư phát sinh từ buồng sấy của chuyền sơn số 06

+ Nguồn số 124 (KT124)\*: Nhiệt dư phát sinh từ buồng sấy của chuyền sơn số 08

*Ghi chú:* (\*) Nguồn thải không thuộc đối tượng cấp phép.

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

TT	Nguồn khí thải		Dòng khí thải		Vị trí xả thải	Tọa độ
	Tên	Ký hiệu	Tên	Ký hiệu		
1	Nguồn số 01	KT1	Dòng khí thải số 01	DKT1	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 01.	X = 1222.023; Y = 604.412.

TT	Nguồn khí thải		Dòng khí thải		Vị trí xả thải	Tọa độ
	Tên	Ký hiệu	Tên	Ký hiệu		
2	Nguồn số 02	KT2	Dòng khí thải số 02	DKT2	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi 02.	X = 1222.022; Y = 604.414.
3	Nguồn số 03 đến số 06	KT3 đến KT6	Dòng khí thải số 03	DKT3	Ống thoát khí thải tập trung từ buồng phun sơn 01 của chuyên sơn 01 (chuyên bù sơn).	X = 1222.111; Y = 604.587
4	Nguồn số 07 đến số 10	KT7 đến KT10	Dòng khí thải số 04	DKT4	Ống thoát khí thải tập trung từ buồng phun sơn 02 của chuyên sơn 01 (chuyên bù sơn).	X = 1222.103; Y = 604.583
5	Nguồn số 11 đến số 14	KT11 đến KT14	Dòng khí thải số 05	DKT5	Ống thoát khí thải tập trung của chuyên sơn 02 (chuyên sơn bóng carbon).	X = 1222.124; Y = 604.579
6	Nguồn số 15 đến số 19	KT15 đến KT19	Dòng khí thải số 06	DKT6	Ống thoát khí thải tập trung của chuyên sơn 03 (chuyên sơn A carbon).	X = 1222.097; Y = 604.587
7	Nguồn số 20 đến số 24	KT20 đến KT24	Dòng khí thải số 07	DKT7	Ống thoát khí thải tập trung của chuyên sơn 04 (chuyên sơn B carbon).	X = 1222.070; Y = 604.596
8	Nguồn số 25 đến số 29	KT25 đến KT29	Dòng khí thải số 08	DKT8	Ống thoát khí thải tập trung tại buồng phun sơn 01 của chuyên sơn 05 (chuyên sơn A nhôm).	X = 1222.071; Y = 604.583
9	Nguồn số 30 đến số 33	KT30 đến KT33	Dòng khí thải số 09	DKT9	Ống thoát khí thải tập trung tại buồng phun sơn 02 của chuyên sơn 05 (chuyên sơn A nhôm).	X = 1222.080; Y = 604.553
10	Nguồn số 34 đến số 38	KT34 đến KT38	Dòng khí thải số 10	DKT10	Ống thoát khí thải tập trung của chuyên sơn 06 (chuyên sơn bóng nhôm 1).	X = 1222.098; Y = 604.572

TT	Nguồn khí thải		Dòng khí thải		Vị trí xả thải	Tọa độ
	Tên	Ký hiệu	Tên	Ký hiệu		
11	Nguồn số 39 đến số 42	KT39 đến số KT42	Dòng khí thải số 11	DKT11	Ống thoát khí thải của chuyền sơn 07 (chuyền sơn bóng nhôm 2).	X = 1222.094; Y = 604.513
12	Nguồn số 43 đến số 47	KT43 đến KT47	Dòng khí thải số 12	DKT12	Ống thoát khí thải tập trung của chuyền sơn 08 (chuyền sơn C nhôm).	X = 1222.066; Y = 604.556
13	Nguồn số 48 đến số 51	KT11	Dòng khí thải số 13	DKT13	Ống thoát khí thải tại buồng phun sơn số 01 của chuyền sơn 09 (chuyền sơn D nhôm).	X = 1222.074; Y = 604.539
14	Nguồn số 52 đến số 55	KT52 đến KT55	Dòng khí thải số 14	DKT14	Ống thoát khí thải tập trung từ buồng phun sơn số 02 của chuyền sơn 09 (chuyền sơn D nhôm).	X = 1222.078; Y = 604.525
15	Nguồn số 98	KT56 (*)	Dòng khí thải số 15	DKT15	Ống thải của máy phát điện dự phòng 01	X = 1222.171; Y = 604.537
16	Nguồn số 99	KT57 (*)	Dòng khí thải số 16	DKT16	Ống thải của máy phát điện dự phòng 02	X = 1222.178; Y = 604.549
17	Nguồn số 100 đến số 101	KT10 đến KT101	Dòng khí thải số 17	DKT17	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi sơn tĩnh điện.	X = 1222.092; Y = 604.618.
18	Nguồn số 108 đến số 118	KT108 đến KT118	Dòng khí thải số 18	DKT18	Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi carbon (công đoạn cắt, phay khung, mài khung carbon)	X = 1221.965; Y = 604.526.
19	Nguồn số 119	KT119 (*)	Dòng khí thải số 19	DKT19	Ống thoát nhiệt buồng sấy của chuyền phun sơn số 02	X = 1222.096; Y = 604.586

TT	Nguồn khí thải		Dòng khí thải		Vị trí xả thải	Tọa độ
	Tên	Ký hiệu	Tên	Ký hiệu		
20	Nguồn số 120	KT120 (*)	Dòng khí thải số 20	DKT20	Ống thoát nhiệt buồng sấy của chuyên phun sơn số 03	X = 1222.118; Y = 604.583
21	Nguồn số 121	KT121 (*)	Dòng khí thải số 21	DKT21	Ống thoát nhiệt buồng sấy của chuyên phun sơn số 04	X = 1222.093; Y = 604.587
22	Nguồn số 122	KT122 (*)	Dòng khí thải số 22	DKT22	Ống thoát nhiệt buồng sấy của chuyên phun sơn số 05	X = 1222.074; Y = 604.568
23	Nguồn số 123	KT123 (*)	Dòng khí thải số 23	DKT23	Ống thoát nhiệt buồng sấy của chuyên phun sơn số 06	X = 1222.090; Y = 604.547
24	Nguồn số 124	KT124 (*)	Dòng khí thải số 24	DKT24	Ống thoát nhiệt buồng sấy của chuyên phun sơn số 08	X = 1222.061; Y = 604.557

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°).

Ghi chú: (\*) Nguồn thải không thuộc đối tượng cấp phép.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải tối đa là 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải tối đa là 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả thải tối đa là 11.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả thải tối đa là 11.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả thải tối đa là 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả thải tối đa là 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả thải tối đa là 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả thải tối đa là 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả thải tối đa là 11.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả thải tối đa là 11.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả thải tối đa là 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả thải tối đa là 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả thải tối đa là 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả thải tối đa là 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 15 đến 16: Không xác định lưu lượng
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả thải tối đa là 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả thải tối đa là 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả thải tối đa là 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả thải tối đa là 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 21: lưu lượng xả thải tối đa là 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 22: lưu lượng xả thải tối đa là 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 23: lưu lượng xả thải tối đa là 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 24: lưu lượng xả thải tối đa là 3.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- DKT1: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 0,4m, cao 13m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- DKT2: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 0,4m, cao 13m so với mặt đất, thải gián đoạn (lò hơi dự phòng, chỉ xả thải khi lò hoạt động).

- DKT3 đến DKT14: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 1,1m, cao 17,5m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- DKT15 đến DKT16: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 0,3m, cao 7m so với mặt đất, xả thải gián đoạn (máy phát điện dự phòng, chỉ xả thải khi hoạt động).

- DKT17: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 0,5m, cao 11,5m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- DKT18: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 0,5m, cao 12 m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- DKT19 đến DKT 24: Thải ra môi trường qua ống thải có đường kính 0,4m, cao 17,5 m so với mặt đất, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số  $K_p = 0,8$  và  $K_v = 1,0$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ )	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02 (DKT1-DKT2)					



1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	400	-		
4	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	680	-		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	800	-		
<b>II Dòng khí thải số 03 đến số 14 (DKT3-DKT14)</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	06 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-		
3	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750		
4	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870		
5	n-Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950		
<b>III Dòng khí thải số 15 đến số 16 (DKT15 - DKT16): không thuộc đối tượng quan trắc</b>						
<b>IV Dòng khí thải số 17, 18 (DKT17, DKT18)</b>						
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-	06 tháng/lần.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	160	-		
<b>V Dòng khí thải số 19 đến số 24 (DKT19 - DKT24): không thuộc đối tượng quan trắc</b>						

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01 (KT1): bụi, khí thải từ hoạt động lò hơi 1 được thu gom theo đường ống dẫn sắt tráng kẽm đường kính D400mm, 01 quạt hút công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ đưa về hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1. Khí thải sau khi xử lý được thải ra môi trường thông qua ống thải có đường kính 0,4m, chiều cao 13m so với mặt đất (DKT1).

- Nguồn số 02 (KT2): bụi, khí thải từ hoạt động lò hơi 2 được thu gom theo đường ống dẫn sắt tráng kẽm đường kính D400mm, 01 quạt hút công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ đưa về hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2. Khí thải sau khi xử lý được thải ra môi trường thông qua ống thải có đường kính 0,4m, chiều cao 13m so với mặt đất (DKT2).

- Nguồn số 03 đến số 06 (KT3 đến KT6): Bụi sơn từ buồng sơn 01 (chuyên sơn 01) được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 04 quạt hút hút về 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 04 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT3).

- Nguồn số 07 đến nguồn số 10 (KT7 đến KT10): Bụi sơn từ buồng sơn 02 (chuyên sơn 01) được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 04 quạt hút hút về 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 04 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT4).

- Nguồn số 11 đến nguồn số 14 (KT11 đến KT14): Bụi sơn từ buồng phun sơn của chuyên sơn 02 được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 04 quạt hút hút về 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 04 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT5).

- Nguồn số 15 đến nguồn số 19 (KT15 đến KT19): Bụi sơn từ buồng phun sơn của chuyên sơn 03 được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 05 quạt hút hút về 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 05 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT6).

- Nguồn số 20 đến nguồn số 24 (KT20 đến KT24): Bụi sơn từ buồng phun sơn của chuyên sơn 04 được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 05 quạt hút hút về 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 05 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT7).

- Nguồn số 25 đến nguồn số 29 (KT25 đến KT29): Bụi sơn từ công đoạn phun sơn của buồng sơn phun sơn số 01 (chuyên sơn 05) được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 05 quạt hút hút về 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 05 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT8).

- Nguồn số 30 đến nguồn số 33 (KT30 đến KT33): Bụi sơn từ công đoạn phun sơn của buồng phun sơn số 02 (chuyên sơn 05) được giữ lại thông qua màng nước (buồng sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 04 quạt hút hút về 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 04 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT9).

- Nguồn số 34 đến nguồn số 38 (KT34 đến KT38): Bụi sơn từ công đoạn phun sơn của buồng sơn chuyên sơn 06 được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 05 quạt hút hút về 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 05 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT10).

- Nguồn số 39 đến nguồn số 42 (KT39 đến KT42): Bụi sơn từ công đoạn phun sơn của buồng sơn chuyên sơn 07 được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 04 quạt hút hút về 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 04 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT11).

- Nguồn số 43 đến nguồn số 47 (KT43 đến KT47): Bụi sơn từ công đoạn phun sơn chuyên sơn 08 được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 05 quạt hút hút về 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 05 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT12).

- Nguồn số 48 đến nguồn số 51 (KT48 đến KT51): Bụi sơn từ công đoạn phun sơn của buồng phun sơn số 01 (chuyên sơn 09) được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 04 quạt hút hút về 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 04 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT13).

- Nguồn số 52 đến nguồn số 55 (KT52 đến KT55): Bụi sơn từ công đoạn phun sơn của buồng phun sơn số 02 (chuyên sơn 09) được giữ lại thông qua màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động), khí thải được 04 quạt hút hút về 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính độc lập nhau. Khí thải sau khi qua 04 thiết bị hấp phụ được thoát ra ngoài trên mái nhà xưởng bằng 01 ống thải tập trung có đường kính 1.100mm, cao 17,5m so với mặt đất (DKT14).

- Nguồn số 56, 57 (KT56, KT57): Lắp đặt 104 quạt thông gió trên vách nhà xưởng với công suất 1HP/cái, lưu lượng gió 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái để thông gió và giảm nhiệt.

- Nguồn số 58 đến số 97 (KT58 đến KT97): Tại khu vực hàn, Công ty trang bị 46 quạt thông gió gắn trên vách nhà xưởng, công suất 01 HP/cái, lưu lượng gió 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái để điều hòa không khí, khí thải phát tán tự nhiên.

- Nguồn số 98 (KT98): Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01 được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có đường kính 0,3m, chiều cao 7m so với mặt đất (DKT15).

- Nguồn số 99 (KT99): Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01 được thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải có đường kính 0,3m, chiều cao 7m so với mặt đất (DKT16).

- Nguồn số 100, 101 (KT100, KT101): Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tĩnh điện 01, 02 được thu gom riêng bằng 2 đường ống dẫn sắt tráng kẽm có đường kính D400mm, được 02 quạt hút công suất 15HP/cái, lưu lượng gió 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái hút về 01 hệ thống xử lý bụi sơn tĩnh điện gồm 02 thiết bị lọc bụi bằng túi vải, 01 tháp dập bụi bằng nước để xử lý. Khí thải sau khi xử lý được thải ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D500mm, cao 11,5m so với mặt đất (DKT17).

- Nguồn số 102, 103, 104, 105, 106, 107 (KT102 đến KT107): Bụi phát sinh từ công đoạn mài khung xe đạp từ buồng mài số 01, 02, 03, 04, 05, 06 (khung xe đạp carbon + khung xe đạp kim loại): Cuối mỗi buồng mài có lắp 1 quạt hút công suất 1.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái hút bụi mài phát sinh vào màng nước để giữ lại bụi sau đó khí thải được phát tán trong xưởng sản xuất.

- Nguồn số 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118 (KT108 đến KT118): Bụi, khí thải phát sinh từ máy gia công khung xe đạp carbon được 01 quạt hút công suất 10HP/cái, lưu lượng gió 10.000 m<sup>3</sup>/giờ và 01 quạt hút công suất 30 HP/cái, lưu lượng gió 30.000 m<sup>3</sup>/giờ hút khí thải theo đường ống dẫn bằng sắt tráng kẽm có đường kính D500mm về hệ thống xử lý bụi carbon gồm 02 thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý. Khí thải sau khi xử lý được thải ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D500mm, chiều cao 12m so với mặt đất (DKT18).

- Nguồn số 119 (KT119): Nhiệt dư từ buồng sấy chuyên sơn 02 được 01 quạt hút công suất 3HP, lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ hút thu gom vào đường ống D400mm và thoát ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 17,5m so với mặt đất (DKT19).

- Nguồn số 120 (KT120): Nhiệt dư từ buồng sấy chuyên sơn 03 được 01 quạt hút công suất 3HP, lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ hút thu gom vào đường ống D400mm và thoát ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 17,5m so với mặt đất (DKT20).

- Nguồn số 121 (KT121): Nhiệt dư từ buồng sấy chuyên sơn 04 được 01 quạt hút công suất 3HP, lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ hút thu gom vào đường ống D400mm và thoát ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 17,5m so với mặt đất (DKT21).

- Nguồn số 122 (KT122): Nhiệt dư từ buồng sấy chuyên sơn 05 được 01 quạt hút công suất 3HP, lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ hút thu gom vào đường ống D400mm và thoát ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 17,5m so với mặt đất (DKT22).

- Nguồn số 123 (KT123): Nhiệt dư từ buồng sấy chuyên sơn 06 được 01 quạt hút công suất 3HP, lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ hút thu gom vào đường ống D400mm và thoát ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 17,5m so với mặt đất (DKT23).

- Nguồn số 124 (KT124): Nhiệt dư từ buồng sấy chuyên sơn 08 được 01 quạt hút công suất 3HP, lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ hút thu gom vào đường ống D400mm và thoát ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D400mm, chiều cao 17,5m so với mặt đất (DKT24).

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi 01 (KT1)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống dẫn → Quạt hút → Buồng lắng bụi → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thải (01 ống) (DKT1).

- Công suất thiết kế: 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Buồng lắng bụi: Kích thước D × R × H = 800 × 600 × 670 (mm).

+ Tháp hấp thụ: Hình trụ tròn, kích thước D × H = 1.100 × 5.000 (mm).

+ Bể chứa nước hấp thụ: hình chữ nhật; kích thước D × R × H = 4.000 × 1.200 × 1.200 (mm).

+ Quạt hút: công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Ống thải: chất liệu sắt tráng kẽm, đường kính D400mm, cao 13m (so với mặt đất).

### 1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi 02 (lò hơi dự phòng) (KT2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống dẫn → Quạt hút → Buồng lắng bụi → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thải (01 ống) (DKT2).

- Công suất thiết kế: 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 4.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Buồng lắng bụi: Kích thước D × R × H = 800 × 600 × 670 (mm).

+ Tháp hấp thụ: Hình trụ tròn, kích thước  $D \times H = 1.100 \times 5.000$  (mm).

+ Bể chứa nước hấp thụ: hình chữ nhật; kích thước  $D \times R \times H = 4.000 \times 1.200 \times 1.200$  (mm).

+ Quạt hút: công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Ống thải: chất liệu sắt tráng kẽm, đường kính D400mm, cao 13m (so với mặt đất).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn số 01 của chuyên sơn 01 (chuyên bù sơn) (KT3 đến KT6): 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm – D800 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT3).

- Công suất thiết kế: 21.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ loại 01 (03 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Thiết bị hấp phụ loại 02 (01 cái): đường kính D800mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): đường kính D580 - D780mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm, độ dày khay than 70mm, độ dày lớp than 40mm.

+ Quạt hút: Thiết bị hấp phụ loại 01 công suất 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái); thiết bị hấp phụ loại 02 công suất 10HP/cái (lưu lượng gió 6.500 m<sup>3</sup>/giờ).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

+ Thiết bị hấp phụ loại 01: 4,75 kg/khay

+ Thiết bị hấp phụ loại 02: 8,59 kg/khay

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn số 02 của chuyên sơn 01 (chuyên bù sơn) (KT7 đến KT10): có 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường

kính D600 mm – D800 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT4).

- Công suất thiết kế: 19.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ loại 01 (03 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Thiết bị hấp phụ loại 02 (01 cái): đường kính D800mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): đường kính D580 - D780mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than 40mm.

+ Quạt hút: Thiết bị hấp phụ loại 01 công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái); thiết bị hấp phụ loại 02 công suất 10HP/cái (lưu lượng gió 6.500 m<sup>3</sup>/giờ).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

+ Thiết bị hấp phụ loại 01: 4,75 kg/khay

+ Thiết bị hấp phụ loại 02: 8,59 kg/khay

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn 02 (chuyên sơn bóng carbon) (KT11 đến KT14): có 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màng nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT5).

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ loại 01 (04 cái): đường kính D600mm, chiều cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): đường kính D580mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than là 40mm.

+ Quạt hút: Thiết bị hấp phụ loại 01 công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái)

- + Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.
- + Lượng than sử dụng: 4,75 kg/khay.
- + Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn 03 (chuyên sơn A carbon) (KT15 đến KT19): có 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm – D800 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT6).

- Công suất thiết kế: 24.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ loại 01 (04 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Thiết bị hấp phụ loại 02 (01 cái): đường kính D800mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): đường kính D580 - 780mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than 40mm.

+ Quạt hút: Thiết bị hấp phụ loại 01 công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái); thiết bị hấp phụ loại 02 công suất 10HP/cái (lưu lượng gió 6.500 m<sup>3</sup>/giờ).

- + Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính
- + Thiết bị hấp phụ loại 01: 4,75 kg/khay
- + Thiết bị hấp phụ loại 02: 8,59 kg/khay
- + Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn 04 (chuyên sơn B carbon) (KT20 đến KT24): có 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm – D800 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT7).

- Công suất thiết kế: 24.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.



- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ loại 01 (04 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Thiết bị hấp phụ loại 02 (01 cái): đường kính D800mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): đường kính D580 - 780mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than 40mm.

+ Quạt hút: Thiết bị hấp phụ loại 01 công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái); thiết bị hấp phụ loại 02 công suất 10HP/cái (lưu lượng gió 6.500 m<sup>3</sup>/giờ).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính

+ Thiết bị hấp phụ loại 01: 4,75 kg/khay

+ Thiết bị hấp phụ loại 02: 8,59 kg/khay

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn 01 của chuyền sơn 05 (chuyền sơn A nhôm) (KT25 đến KT29): có 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT8).

- Công suất thiết kế: 23.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ (05 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): đường kính D580mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than là 40mm.

+ Quạt hút: Công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái)

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

+ Khối lượng than: 4,75 kg/khay.

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn số 02 của chuyên sơn 05 (chuyên sơn A nhôm) (KT30 đến KT33): có 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT9).

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ (04 thiết bị): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): đường kính D580mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than là 40mm.

+ Quạt hút: Công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

+ Khối lượng than: 4,75 kg/khay

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn 06 (chuyên sơn bóng nhôm 1) (KT34 đến KT38): có 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT10).

- Công suất thiết kế: 23.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ (05 cái): đường kính D600mm, chiều cao:0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): đường kính D580mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than là 40mm.

+ Quạt hút: Công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

+ Khối lượng than: 4,75 kg/khay.

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn 07 (chuyên sơn bóng nhôm 2) (KT39 đến KT42): có 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT11).

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ (04 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ khay than (mỗi thiết bị 01 khay): kích thước D580mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than là 40mm.

+ Quạt hút: Công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

+ Khối lượng than: 4,75 kg/khay

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải chuyên sơn 08 (chuyên sơn C nhôm) (KT43 đến KT47): 05 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT12).

- Công suất thiết kế: 23.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ (05 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay than): kích thước D580mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than là 40mm.

+ Quạt hút: Công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

+ Khối lượng than: 4,75 kg/khay.

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn số 01 của chuyên sơn 09 (chuyên sơn D nhôm) (KT48 đến KT51): 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường kính D600 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT13).

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ (04 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than (mỗi thiết bị 01 khay): kích thước D580mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than là 40mm.

+ Quạt hút: Công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

+ Khối lượng than: 4,75 kg/khay.

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn số 02 của chuyên sơn 09 (chuyên sơn D nhôm) (KT52 đến KT55): 04 thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính, 01 ống thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Màn nước (buồng phun sơn tay) hoặc xơ dừa (buồng sơn tự động) → Quạt hút → Ống thu gom đường

kính D600 mm → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi bằng than hoạt tính (mỗi ống có 01 thiết bị) → Ống thải tập trung (01 ống) (DKT14).

- Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Lưu lượng đề nghị cấp phép: 11.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị hấp phụ (04 cái): đường kính D600mm, cao 0,8m, chất liệu tôn mạ kẽm dày 0,5mm.

+ Khay than: kích thước D580mm, chất liệu thép dày 1mm sơn epoxy, bán kính lỗ khay chứa than hoạt tính 4mm; độ dày khay than là 70mm, độ dày lớp than là 40mm.

+ Quạt hút: Công suất từ 3HP/cái (lưu lượng gió 3.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái) đến 7,5 HP/cái (lưu lượng gió 5.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái).

+ Ống thải: 01 cái, đường kính D1.100mm, chiều cao 17,5m (so với mặt đất).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

+ Khối lượng than: 4,75 kg/khay

+ Tần suất thay than: 1 ngày/lần.

1.2.15. Hệ thống thu gom, xử lý bụi sơn tĩnh điện (KT100, KT101):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống dẫn → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Tháp dập bụi bằng nước → Ống thải (01 ống) (DKT17).

- Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề xuất cấp phép: 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải lọc bụi (02 thiết bị): kích thước D × R × H = 1.300 × 1.300 × 3.700 (mm), 24 túi vải/thiết bị; đường kính túi vải D170mm, cao 1100 (mm); túi vải polyester dày 1,6mm.

+ Tháp dập bụi bằng nước: chất liệu nhựa PP, đường kính D1200mm, cao 2.600mm, bơm nước 0,5HP.

+ Quạt hút: 02 quạt công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ/cái.

+ Ống thải: 01 cái, vật liệu sắt tráng kẽm, đường kính D500mm, cao 11,5m (so với mặt đất).

1.2.16. Hệ thống thu gom, xử lý bụi khí thải phát sinh từ máy gia công (mài sửa, cắt carbon, phay carbon, mài sửa) khung xe đạp carbon (KT108 đến KT118):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống dẫn → Quạt hút → Hệ thống túi vải lọc bụi → Ống thải (01 ống) (DKT18).

- Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Lưu lượng đề xuất cấp phép: 18.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Thông số kỹ thuật:

+ Thiết bị túi vải lọc bụi 1: kích thước  $D \times R \times H = 1.300 \times 1.200 \times 3.300$  (mm), 24 túi/thiết bị; đường kính túi vải D170mm, cao 1.100mm, túi vải polyester dày 1,6mm.

+ Thiết bị túi vải lọc bụi 2: kích thước  $D \times R \times H = 1.500 \times 1.300 \times 3.300$  (mm), 42 túi/thiết bị; đường kính túi vải D170mm, cao túi vải 1.100mm, túi vải polyester dày 1,6mm.

+ Quạt hút: 1 quạt 10.000 m<sup>3</sup>/giờ, 01 quạt 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Ống thải: 01 cái, vật liệu sắt tráng kẽm, đường kính D500mm, cao 12m (so với mặt đất).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 1, lưu lượng đề xuất cấp phép 4.500 m<sup>3</sup>/giờ (DKT1).

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 2, lưu lượng đề xuất cấp phép 4.500 m<sup>3</sup>/giờ (DKT2).

- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn số 01 của chuyên sơn 01 (chuyên bù sơn), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.500 m<sup>3</sup>/giờ (DKT3).

- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn số 02 của chuyên sơn 01 (chuyên bù sơn), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.500 m<sup>3</sup>/giờ (DKT3).

- Hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn 02 (chuyên sơn bóng carbon), lưu lượng xin cấp phép 11.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT5).

- Hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn 03 (chuyên sơn A carbon), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT6).

- Hệ thống xử lý khí thải từ chuyên sơn 04 (chuyên sơn B carbon), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT7).

- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn số 01 của chuyền sơn 05 (chuyền sơn A nhôm), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT8).
- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn số 02 của chuyền sơn 05 (chuyền sơn A nhôm), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.500 m<sup>3</sup>/giờ (DKT9).
- Hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sơn 06 (chuyền sơn bóng nhôm 1), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.500 m<sup>3</sup>/giờ (DKT10).
- Hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sơn 07 (chuyền sơn bóng nhôm 2), lưu lượng xin cấp phép 11.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT11).
- Hệ thống xử lý khí thải từ chuyền sơn 08 (chuyền sơn C), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT12).
- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn số 01 của chuyền sơn 09 (chuyền sơn D nhôm), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT13).
- Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn số 02 của chuyền sơn 09 (chuyền sơn D nhôm), lưu lượng đề xuất cấp phép 11.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT14).
- Hệ thống xử lý bụi sơn từ sơn tĩnh điện, lưu lượng đề xuất cấp phép 14.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT17).
- Hệ thống xử lý bụi khí thải phát sinh từ máy gia công (cắt carbon, phay carbon, mài sữa) khung xe đạp carbon, lưu lượng đề xuất cấp phép 18.000 m<sup>3</sup>/giờ (DKT18).

2.3. Vị trí lấy mẫu: Tại các vị trí được nêu tại Mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách

nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ Cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.8. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.9. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực gia công khung kim loại
- Nguồn số 02: Khu vực phun sơn tĩnh điện
- Nguồn số 03: Khu vực phun sơn dậm
- Nguồn số 04: Khu vực mài
- Nguồn số 05: Khu vực gia công khung carbon
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý nhiệt
- Nguồn số 07: Khu vực hàn
- Nguồn số 08: Khu vực phun bi
- Nguồn số 09: Khu vực cân chỉnh.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 12: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 13: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 14: Khu vực hệ thống xử lý bụi khí thải (sơn tĩnh điện).
- Nguồn số 15: Khu vực hệ thống xử lý bụi khí thải (gia công khung carbon).

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1222.051 ; Y = 604.505
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1222.087 ; Y = 604.594
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1222.119 ; Y = 604.570
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1222.045 ; Y = 604.603
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1221.993 ; Y = 604.493
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1222.045 ; Y = 604.446
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1222.122 ; Y = 604.552
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1222.037 ; Y = 604.494
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1222.006 ; Y = 604.480

- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1221.985 ; Y = 604.563
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1222.111 ; Y = 604.472
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 1222.021 ; Y = 604.420
- Nguồn số 13: Tọa độ X = 1222.082 ; Y = 604.470
- Nguồn số 14: Tọa độ X = 1222.090 ; Y = 604.616
- Nguồn số 15: Tọa độ X = 1221.970 ; Y = 604.529

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ Cơ sở đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;
- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;
- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;
- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ  
CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024  
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì mềm có nhiễm thành phần nguy hại	130.000	Rắn	18 01 01	KS
2	Bao bì kim loại rỗng nhiễm thành phần nguy hại	132	Rắn	18 01 02	KS
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	1250	Rắn	18 01 03	KS
4	Giẻ lau dính dầu nhớt	25.300	Rắn	18 02 01	KS
5	Dầu nhớt thải	4.020	Lỏng	17 02 04	NH
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	20	Rắn	16 01 06	NH
7	Hộp mực in thải	367	Rắn	08 02 04	KS
8	Pin, ắc quy chì thải	200	Rắn	19 06 01	NH
9	Dung môi thải	15.539	Lỏng	08 01 05	NH
10	Keo thải	30.000	Lỏng	08 03 01	KS
11	Cặn sơn thải	3.200	Lỏng	08 01 02	KS
12	Cặn sơn thải	49.000	Bùn	08 01 04	KS
13	Vụn kim loại dính dầu	800	Rắn	07 03 09	NH
14	Bụi hợp kim thải	6.900	Rắn	07 03 11	KS
15	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, nạo vét cống	36.000	Bùn	12 06 06	KS
16	Than hoạt tính thải	82.080	Rắn	18 02 01	KS
<b>Tổng</b>		<b>384.808</b>	-	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bụi, vụn kim loại thải	762.230	07 03 13	TT
2	Bụi, vụn carbon	34.890	07 03 17	TT
3	Linh phụ kiện hỏng	12	11 04 03	TT-R
4	Khuôn kim loại thải	190	07 03 12	TT-R
5	Khuôn xốp thải	6.000	07 03 15	TT-R
6	Giấy vụn từ văn phòng	60	18 01 05	TT
7	Tro từ lò hơi đốt củi	25.200	04 02 06	TT
8	Cát thải (từ quá trình phun bi cát)	24.000	07 03 08	KS
9	Que hàn thải	36	07 04 01	KS
10	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hoặc đã qua sử dụng	12	12 10 05	TT
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>852.954</b>	-	-

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	225
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>		<b>225</b>

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

### 2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 115 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực chứa riêng biệt, có mái che và cửa kín che nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, nền bê tông chống thấm các thiết bị chứa được dán bảng phân định mã CTNH và có kế hoạch gom vận chuyển linh

hoạt tùy theo lượng chất thải phát sinh với đơn vị thu gom. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, bố trí hồ thu gom nước rỉ rác đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào nhà chứa chất thải. Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín đảm bảo ngăn chất thải tràn đổ ra xung quanh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích: 305,5 m<sup>2</sup> (khu này nằm trong nhà rác thông thường tập trung của toàn công ty có diện tích tổng là 355,5 m<sup>2</sup>)

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được xây dựng móng, cột đà bê tông cốt thép. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn, tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tôn. Nền, sàn bê tông cốt thép, xoa phẳng. Khu chứa rác thông thường đều được dán mã từng loại chất thải trên mỗi thùng chứa để công nhân thuận tiện thu gom, tập kết các loại rác; có thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: 12 thùng rác màu xanh loại 350 lít để chứa chất thải thực phẩm, chất hữu cơ dễ phân hủy, đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như nhà ăn, văn phòng, xưởng sản xuất, dọc các tuyến đường nội bộ, 10 thùng chứa rác loại 45 lít để chứa rác thải tại khu vực văn phòng. Hằng ngày chất thải rắn sinh hoạt được công nhân nhà máy thu gom đưa về khu vực nhà chứa và giao cho đơn vị có chức năng thu gom.

2.3.2. Khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích: 50 m<sup>2</sup> (nằm trong khu nhà rác thông thường tập trung của công ty có diện tích 355,5 m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa được xây dựng móng, cột đà bê tông cốt thép. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn, tường xây gạch, sơn nước kết hợp vách tôn. Nền, sàn bê tông cốt thép, xoa phẳng.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày.....tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)*

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động.
3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của Cơ sở.
7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.